



Flashcardo.com

Chúng tôi hy vọng những thẻ học in sẵn này sẽ hữu ích cho bạn. Để tìm thêm nhiều sản phẩm thẻ học khác, hãy truy cập trang web của chúng tôi www.flashcardo.com/vi. Trên Flashcardo.com chúng tôi cung cấp thẻ học trực tuyến, thẻ học lặp lại ngắt quãng, thẻ học bằng video và nhiều hơn nữa. Tất cả đều miễn phí và sẵn sàng cho người học trên toàn thế giới sử dụng.

Bản quyền, Ghi chú về Giấy phép

Tệp PDF này được bảo vệ theo luật bản quyền và tất cả các quyền đều được giữ lại. Bạn được phép chia sẻ tệp PDF này với bất kỳ ai. Tuy nhiên, bạn không được phép bán tệp PDF này hoặc nội dung của nó. Nếu bạn có bất kỳ câu hỏi nào, vui lòng truy cập www.flashcardo.com/vi để liên hệ với chúng tôi. Xin cảm ơn!

Tuyên bố miễn trừ trách nhiệm

TỆP PDF NÀY ĐƯỢC CUNG CẤP "NGUYÊN TRẠNG", KHÔNG CÓ BẤT KỲ BẢO ĐẢM NÀO, DÙ RÕ RÀNG HAY NGỤ Ý, BAO GỒM NHƯNG KHÔNG GIỚI HẠN Ở CÁC BẢO ĐẢM VỀ KHẢ NĂNG TIÊU THỤ, PHÙ HỢP VỚI MỤC ĐÍCH CỤ THỂ VÀ KHÔNG VI PHẠM. TRONG MỌI TRƯỜNG HỢP, CÁC TÁC GIẢ HOẶC CHỦ SỞ HỮU BẢN QUYỀN SẼ KHÔNG CHỊU TRÁCH NHIỆM ĐỐI VỚI BẤT KỲ KHIẾU NẠI, THIẾT HẠI HOẶC TRÁCH NHIỆM NÀO KHÁC, DÙ THEO HÀNH ĐỘNG HỢP ĐỒNG, SAI PHẠM DẪN SỰ HAY HÌNH THỨC KHÁC, PHÁT SINH TỪ, HOẶC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY HOẶC VIỆC SỬ DỤNG HAY GIAO DỊCH KHÁC LIÊN QUAN ĐẾN TỆP PDF NÀY.

Bản quyền © 2025 Flashcardo.com. Mọi quyền được bảo lưu

In hai mặt

Xin lưu ý rằng những thẻ học này được thiết kế để in hai mặt. Nếu máy in của bạn không thể in hai mặt, vui lòng tải xuống các tệp PDF thẻ học đơn để in.

Cơ bản

tôi

bạn
đại từ

anh ấy

cô ấy

nó

chúng tôi / chúng ta

các bạn

họ

cái gì

ai

ở đâu

tại sao

làm sao

cái nào

lúc nào

sau đó

nếu

thật sự

nhưng

bởi vì

không

वह
vaha

आप
āpa

मैं
maian

हम
hama

यह
yaha

वह
vaha

क्या
kyā

वे
ve

आप
āpa

क्यों
kyoan

कहाँ
kahā

कौन
kauna

कब
kaba

कौन सा
kaun sā

कैसे
kaise

वास्तव में
vāstav mean

अगर
agara

तब
taba

नहीं
nahīan

क्योंकि
kyoanki

लेकिन
lekina

này

đó
vật

tất cả

hoặc

và

đây

đó
địa điểm

trái

phải

bây giờ

buổi chiều

buổi sáng
9:00-11:00

ban đêm

buổi sáng
6:00-9:00

buổi tối

buổi trưa

nửa đêm

giờ

phút

giây

ngày

सब
saba

उस
usa

यह
yaha

यहाँ
yahā

और
aura

या
yā

दाएं
dāean

बाएं
bāean

वहाँ
vahā

F
सुबह
subaha

M
दोपहर
dopahara

अभी
abhī

F
शाम
shāma

M
प्रातः
prātah

F
रात
rāta

M
घंटा
ghantā

F
आधी रात
ādhī rāta

M
दोपहर
dopahara

M
दिन
dina

M
सेकंड
sekaṇḍa

M
मिनट
minaṭa

tuần

tháng

năm

hôm qua

hôm nay

ngày mai

thứ hai
ngày

thứ ba
ngày

thứ tư
ngày

thứ năm

thứ sáu

thứ bảy

chủ nhật

đàn bà

đàn ông

tình yêu

bạn trai

bạn gái

bạn
danh từ

hôn
danh từ

tình dục

M
साल
sāla

M
महीना
mahīnā

M
सप्ताह
saptāha

आने वाला कल
āne vālā kala

आज
ājā

बीता हुआ कल
bītā huā kala

M
बुधवार
budhavāra

M
मंगलवार
mangalavāra

M
सोमवार
somavāra

M
शनिवार
shanivāra

M
शुक्रवार
shukravāra

M
गुरुवार
gurūvāra

M
आदमी
ādamī

F
महिला
mahilā

M
रविवार
ravivāra

F
प्रेमिका
premikā

M
प्रेमी
premī

M
प्यार
pyāra

M
मैथुन
maithun

M
चुंबन
chuanbana

M
मित्र
mitra

trẻ em

con gái
đại cương

con trai
đại cương

mẹ

ba

má
mẹ

cha

cha mẹ

con trai
gia đình

con gái
gia đình

em gái

em trai

chị gái

anh trai

chồng

vợ

mỗi / mọi

luôn luôn

thực ra

lần nữa

đã

M
लड़का
laḍakā

F
लड़की
laḍakī

M
बच्चा
bachchā

F
माँ
mā

M
पापा
pāpā

F
मम्मी
mammī

M
बेटा
beṭā

M
माता-पिता
mātā-pitā

M
पिता
pitā

M
छोटा भाई
chhoṭā bhāī

F
छोटी बहन
chhoṭī bahana

F
बेटी
beṭī

M
पति
pati

M
बड़ा भाई
baḍāā bhāī

F
बड़ी बहन
baḍāī bahana

हमेशा
hameshā

प्रत्येक
pratyeka

F
पत्नी
patnī

पहले से
pahale se

फिर से
fir se

वास्तव में
vāstav mean

ít hơn

phần lớn

nhiều hơn

không có

rất

ở ngoài

ở trong

xa

gần

bên dưới

bên trên

bên cạnh

phía trước

phía sau

mọi người

cùng nhau

khác

mùa xuân

mùa hè

mùa thu

mùa đông

अधिक
adhika

अधिकांश
adhikānsha

कम
kama

बाहर
bāhara

बहुत
bahuta

कोई नहीं
koī nahīan

समीप
samīpa

दूर
dūra

अंदर
aandara

बगल में
bagal mean

ऊपर
ūpara

नीचे
nīche

हर कोई
har koī

पीछे
pīchhe

सामने
sāmāne

^M
वसंत
vasanta

अन्य
anya

साथ में
sāth mean

^F
सर्दी
sardī

^F
पतझड़
patazaḍa

^F
गर्मी
garmī

tháng một

tháng hai

tháng ba

tháng tư

tháng năm

tháng sáu

tháng bảy

tháng tám

tháng chín

tháng mười

tháng mười một

tháng mười hai

bắc

đông

nam

tây

thường xuyên

ngay lập tức

đột ngột

mặc dù

M
मार्च
mārcha

F
फरवरी
faravarī

F
जनवरी
janavarī

M
जून
jūna

F
मई
maī

M
अप्रैल
apraīla

M
सितंबर
sitanbara

M
अगस्त
agasta

F
जुलाई
julāī

M
दिसंबर
disanbara

M
नवंबर
navanbara

M
अक्टूबर
akṭūbara

दक्षिण
dakṣhiṇa

पूर्व
pūrva

उत्तर
uttara

तुरंत
turanta

अक्सर
aksara

पश्चिम
pashchima

हालांकि
hālānki

अचानक
achānaka

Số

0	1	2
3	4	5
6	7	8
9	10	11
12	13	14
15	16	17
18	19	20

दो
do

एक
eka

शून्य
shūnya

पांच
pāancha

चार
chāra

तीन
tīna

आठ
āṭha

सात
sāta

छह
chhaha

ग्यारह
gyāraha

दस
dasa

नौ
nau

चौदह
chaudaha

तेरह
teraha

बारह
bāraha

सत्रह
satraha

सोलह
solaha

पंद्रह
pandraha

बीस
bīsa

उन्नीस
unnīsa

अठारह
aṭhāraha

21

22

26

30

31

33

37

40

41

44

48

50

51

55

59

60

61

62

66

70

71

छब्बीस
chhabbīsa

बाईस
bāisa

इक्कीस
ikkīsa

तैंतीस
taiantīsa

इकत्तीस
ikattīsa

तीस
tīsa

इकतालीस
ikatālīsa

चालीस
chālīsa

सैंतीस
saiantīsa

पचास
pachāsa

अड़तालीस
aḍatālīsa

चवालीस
chavālīsa

उनसठ
unasaṭha

पचपन
pachapana

इक्यावन
ikyāvana

बासठ
bāsaṭha

इकसठ
ikasaṭha

साठ
sāṭha

इकहत्तर
ikahattara

सत्तर
sattara

छियासठ
chhiyāsaṭha

73

77

80

81

84

88

90

91

95

99

100

101

105

110

151

200

202

206

220

262

300

अस्सी
assī

सतत्तर
satattara

तिहत्तर
tihattara

अठासी
aṭhāsī

चौरासी
chaurāsī

इक्यासी
ikyāsī

पंचानवे
panchānave

इक्यानवे
ikyānave

नब्बे
nabbe

एक सौ एक
ek sau eka

एक सौ
ek sau

निन्यानवे
ninyānave

एक सौ इक्यावन
ek sau ikyāvana

एक सौ दस
ek sau dasa

एक सौ पांच
ek sau pāncha

दो सौ छह
do sau chaha

दो सौ दो
do sau do

दो सौ
do sau

तीन सौ
tīn sau

दो सौ बासठ
do sau bāsaṭha

दो सौ बीस
do sau bīsa

303

307

330

373

400

404

408

440

484

500

505

509

550

595

600

601

606

616

660

700

702

तीन सौ तीस
tīn sau tīsa

तीन सौ सात
tīn sau sāta

तीन सौ तीन
tīn sau tīna

चार सौ चार
chār sau chāra

चार सौ
chār sau

तीन सौ तिहत्तर
tīn sau tihattara

चार सौ चौरासी
chār sau chaurāsī

चार सौ चालीस
chār sau chālīsa

चार सौ आठ
chār sau āṭha

पांच सौ नौ
pāancha sau nau

पांच सौ पांच
pāancha sau pāancha

पांच सौ
pāancha sau

छह सौ
chhah sau

पांच सौ पंचानवे
pāancha sau panchānave

पाँच सौ पचास
pāch sau pachāsa

छह सौ सोलह
chhah sau solaha

छह सौ छह
chhah sau chhaha

छह सौ एक
chhah sau eka

सात सौ दो
sāt sau do

सात सौ
sāt sau

छह सौ साठ
chhah sau sāṭha

707

727

770

800

803

808

838

880

900

904

909

949

990

1000

1001

1012

1234

2000

2002

2023

2345

सात सौ सत्तर
sāt sau sattara

सात सौ सत्ताईस
sāt sau sattāisa

सात सौ सात
sāt sau sāta

आठ सौ आठ
āṭh sau āṭha

आठ सौ तीन
āṭh sau tīna

आठ सौ
āṭh sau

नौ सौ
nau sau

आठ सौ अस्सी
āṭh sau assī

आठ सौ अड़तीस
āṭh sau aḍatīsa

नौ सौ उनचास
nau sau unachāsa

नौ सौ नौ
nau sau nau

नौ सौ चार
nau sau chāra

एक हज़ार एक
ek hajaār eka

एक हज़ार
ek hajaāra

नौ सौ नब्बे
nau sau nabbe

दो हज़ार
do hajaāra

एक हज़ार दो सौ चौतीस
ek hajaār do sau chautīsa

एक हज़ार बारह
ek hajaār bāraha

दो हज़ार तीन सौ पैंतालीस
do hajaār tīn sau paīntālīsa

दो हज़ार तेईस
do hajār teīsa

दो हज़ार दो
do hajaār do

3000

3003

4000

4045

5000

5678

6000

7000

7890

8000

8901

9000

9090

10.000

10.001

20.020

30.300

44.000

100.000

500.000

1.000.000

चार हज़ार
chār hajaāra

तीन हज़ार तीन
tīn hajaār tīna

तीन हज़ार
tīn hajaāra

पांच हज़ार छह सौ
अठहत्तर
pāancha hajaār chhah sau
aṭṭahattara

पांच हज़ार
pāancha hajaāra

चार हज़ार पैंतालीस
chār hajār paiantālīsa

सात हज़ार आठ सौ नब्बे
sāt hajaār āṭh sau nabbe

सात हज़ार
sāt hajaāra

छह हज़ार
chhah hajaāra

नौ हज़ार
nau hajaāra

आठ हज़ार नौ सौ एक
āṭh hajaār nau sau eka

आठ हज़ार
āṭh hajaāra

दस हज़ार एक
das hajaār eka

दस हज़ार
das hajaāra

नौ हज़ार नब्बे
nau hajaār nabbe

चौवालीस हज़ार
chauvālīs hajāra

तीस हज़ार तीन सौ
tīs hajār tīn sau

बीस हज़ार बीस
bīs hajār bīsa

दस लाख
das lākha

पाँच लाख
pāch lākha

एक लाख
ek lākha

6.000.000

10.000.000

70.000.000

100.000.000

800.000.000

1.000.000.000

9.000.000.000

10.000.000.000

20.000.000.000

100.000.000.000

300.000.000.000

1.000.000.000.000

सात करोड़
sāt karoḍa

एक करोड़
ek karoḍa

साठ लाख
sāṭh lākha

एक अरब
ek araba

अस्सी करोड़
assī karoḍa

दस करोड़
das karoḍa

बीस अरब
bīs araba

दस अरब
das araba

नौ अरब
nau araba

दस खरब
das kharaba

तीन सौ अरब
tīn sau araba

सौ अरब
sau araba

Động từ

biết

nghĩ

đến

đặt

lấy

tìm

nghe

làm việc

nói chuyện

cho

thích

giúp đỡ

yêu

gọi

chờ đợi

đứng

ngồi

đóng

mở
cửa

thua

thắng

आना

ānā

सोचना

sochanā

जानना

jānanā

ढूँढ़ना

ḍhūḍhanā

लेना

lenā

रखना

rakhanā

बात करना

bāt karanā

काम करना

kām karanā

सुनना

sunanā

मदद करना

madad karanā

पसंद करना

pasanda karanā

देना

denā

प्रतीक्षा करना
pratīkṣhā karanā

कॉल करना

kol karanā

प्यार करना

pyār karanā

बंद करना

banda karanā

बैठना

baiṭhanā

खड़ा होना

khaḍāā honā

जीतना

jītanā

खोना

khonā

खोलना

kholanā

chết

sống
động từ

bật

tắt

giết

làm bị thương

chạm

xem

uống

ăn

đi bộ

gặp

đặt cược

hôn
động từ

đi theo

cười

trả lời

hỏi

kéo

đẩy

ấn

चालू करना
chālū karanā

जीना
jīnā

मरना
maranā

घायल करना
ghāyal karanā

मार डालना
mār ḍālanā

बंद करना
banda karanā

पीना
pīnā

देखना
dekhanā

छूना
chhūnā

मिलना
milanā

चलना
chalanā

खाना
khānā

अनुसरण करना
anusaraṇ karanā

चुंबन करना
chuanban karanā

शर्त लगाना
sharta lagānā

पूछना
pūchhanā

जवाब देना
javāb denā

विवाह करना
vivāh karanā

दबाना
dabānā

धक्का देना
dhakkā denā

खींचना
khīanchanā

đánh

bắt

chiến đấu

ném

chạy
động từ

đọc

viết

sửa chữa

đếm

cắt

bán

mua

trả

học

mơ

ngủ

chơi

ăn mừng

thưởng thức

dọn dẹp

bắn

लड़ना
laḍanā

पकड़ना
pakaḍanā

मारना
māranā

पढ़ना
paḍhanā

दौड़ना
dauḍanā

फेंकना
feankanā

गिनती करना
ginatī karanā

ठीक करना
ṭhīk karanā

लिखना
likhanā

खरीदना
kharīdanā

बेचना
bechanā

काटना
kāṭanā

सपने देखना
sapane dekhanā

अध्ययन करना
adhyayan karanā

भुगतान करना
bhugatān karanā

उत्सव मनाना
utsav manānā

खेलना
khelanā

सोना
sonā

निशाना लगाना
nishānā lagānā

साफ करना
sāf karanā

आनंद लेना
ānanda lenā

bảo vệ

tấn công

trộm

đốt

cứu

bay

khắc nhớ

đá
động từ

cẩn

thở

ngủi

khóc

hát

cười mỉm

cười

lớn lên

co lại

tranh luận

chia sẻ

cho ăn

trốn

चोरी करना
chorī karanā

आक्रमण करना
ākramaṇ karanā

बचाव करना
bachāv karanā

उड़ना
uḍanā

बचाना
bachānā

जलाना
jalānā

काटना
kāṭanā

लात मारना
lāt mārānā

थूकना
thūkanā

रोना
ronā

सूँघना
sūṅghanā

साँस लेना
sās lenā

हँसना
hasanā

मुस्कुराना
muskurānā

गाना
gānā

बहस करना
bahas karanā

सिकुड़ना
sikuḍanā

बढ़ना
baḍhanā

छिपाना
chhipānā

खिलाना
khilānā

साझा करना
sāzā karanā

cảnh báo

bơi

nhảy

nâng

đào

giao hàng

tìm kiếm

luyện tập

đi du lịch

vẽ

mở
khóa

khóa

rửa

cầu nguyện

nấu ăn

nôn

la hét

trích dẫn

in

tính toán

kiếm tiền

कूदना
kūdanā

तैरना
tairanā

चेतावनी देना
chetāvanī denā

वितरित करना
vitarit karanā

खोदना
khodanā

उठाना
uṭhānā

यात्रा करना
yātrā karanā

अभ्यास करना
abhyās karanā

तलाश करना
talāsh karanā

बंद करना
banda karanā

खोलना
kholanā

पैट करना
paianṭa karanā

पकाना
pakānā

प्रार्थना करना
prārthanā karanā

धोना
dhonā

उद्धरण करना
uddharaṇ karanā

चिल्लाना
chillānā

उल्टी करना
ulṭī karanā

कमाना
kamānā

गणना करना
gaṇanā karanā

मुद्रित करना
mudrit karanā

Tính từ

mới

cũ

ít

nhiều

sai

chính xác

xấu

tốt

hạnh phúc

ngắn

dài

nhỏ

lớn
to

xinh đẹp

trẻ

già

màu trắng

màu đen

màu đỏ

màu xanh da trời

màu xanh lá cây

कुछ
kuchha

पुराना
purānā

नया
nayā

सही
sahī

गलत
galata

अनेक
aneka

खुश
khusha

अच्छा
achchhā

बुरा
burā

छोटा
chhoṭā

लंबा
lanbā

छोटा
chhoṭā

युवा
yuvā

सुंदर
suandara

बड़ा
baḍā

काला
kāla

सफेद
safeda

बूढ़ा
būḍhā

हरा
harā

नीला
nīlā

लाल
lāla

màu vàng

chậm

nhANH

vui vẻ

không công bằng

công bằng

khó

dễ

giàu

nghèo

khỏe

yếu

an toàn

mệt mỏi

tự hào

no bụng

bệnh

khỏe mạnh

tức giận

thấp
đại cương

cao
đại cương

तेज
teja

धीमा
dhīmā

पीला
pīlā

निष्पक्ष
niṣhpakṣha

अनुचित
anuchita

मजेदार
majedāra

धनी
dhanī

आसान
āsāna

कठिन
kaṭhina

कमज़ोर
kamajaora

मजबूत
majabūta

गरीब
garība

गर्वित
garvita

थका हुआ
thakā huā

सुरक्षित
surakṣhita

स्वस्थ
svastha

बीमार
bīmāra

पूर्ण
pūrṇa

ऊंचा
ūanchā

नीचा
nīchā

क्रोधित
krodhita

ngọt

chua

mềm

cứng

đáng yêu

ngu ngốc

điên khùng

bận rộn

cao
người

thấp
người

lo lắng

ngạc nhiên

cư xử tốt

ác độc

khéo léo

lạnh

nóng

màu cam

màu xám

màu nâu

màu hồng

नरम
narama

खट्टा
khaṭṭā

मीठा
mīṭhā

बेवकूफ
bevakūfa

प्यारा
pyārā

कठोर
kaṭhōra

लंबा
lanbā

व्यस्त
vyasta

पागल
pāgala

आश्चर्यचकित
āshcharyachakita

चिंतित
chiantita

ठिगना
ṭhiganā

चतुर
chatura

बुराई
burāī

शिष्ट
shiṣṭa

संतरा
santarā

गर्म
garma

ठंडा
ṭhandā

गुलाबी
gulābī

भूरा
bhūrā

धूसर
dhūsara

nhàm chán

nặng

nhẹ

cô đơn

đói bụng

khát nước

buồn

đốc

bằng phẳng

hẹp

rộng

sâu

nông

lớn
rất

bẩn

sạch sẽ

đầy

trống rỗng

đắt

rẻ

quyến rũ

हल्का
halkā

भारी
bhārī

उबाऊ
ubāū

प्यासा
pyāsā

भूखा
bhūkhā

अकेला
akelā

सपाट
sapāṭa

खड़ी
khaḍāī

दुखी
dukhī

गहरा
gaharā

चौड़ा
chauḍāā

संकीर्ण
sankīrṇa

गंदा
gandā

बहुत बड़ा
bahut baḍāā

उथला
uthalā

खाली
khālī

भरा हुआ
bharā huā

स्वच्छ
svachchha

कामुक
kāmuka

सस्ता
sastā

महंगा
mahangā

lười biếng

dũng cảm

hào phóng

ướt

khô

ồn ào

yên tĩnh

nắng

nhiều mưa

sương mù
tính từ

nhiều mây

उदार
udāra

बहादुर
bahādura

आलसी
ālasī

उच्च स्वर
uchcha svara

सूखा
sūkhā

गीला
gīlā

बरसाती
barasātī

धूप
dhūpa

चुप
chupa

बादलों से घिरा हुआ
bādaloan se ghirā huā

धूमिल
dhūmila

Thể thao

thể dục dụng cụ

quần vợt

chạy
đanh từ

đạp xe

đánh golf

bóng đá

bóng rổ

bơi lội

lặn

đi bộ đường dài

chạy marathon

ba môn phối hợp

bóng bàn

cử tạ

quyền anh

cầu lông

trượt băng nghệ thuật

trượt ván tuyết

trượt tuyết

trượt tuyết băng đồng

khúc côn cầu trên băng

M
दौड़ना
dauḍanā

M
टेनिस
ṭenisa

M
जिम्नास्टिक्स
jīmṇāṣṭīksa

M
फुटबॉल
fuṭabola

M
गोल्फ़
golfa

F
सायक्लिंग
sāyakliṅga

F
गोताखोरी
gotākhorī

F
तैराकी
tairākī

M
बास्केटबॉल
bāṣkeṭabola

M
ट्राइथलॉन
ṭrāithalona

F
मैराथन
mairāthana

F
लंबी पैदल यात्रा
lanbī paidal yātrā

F
मुक्केबाज़ी
mukkebājī

M
भारोत्तोलन
bhārottolana

M
टेबल टेनिस
ṭēbal ṭenisa

F
स्नोबोर्डिंग
snoborḍiṅga

F
फिगर स्केटिंग
figar skeṭiṅga

M
बैडमिंटन
baiḍamianṭana

F
आइस हॉकी
āis hokī

F
क्रॉस कंट्री स्कीइंग
kros kanṭrī skīiṅga

F
स्कीइंग
skīiṅga

bóng chuyền

bóng ném

bóng chuyền bãi biển

bóng rugby

bóng gậy

bóng chày

bóng bầu dục Mỹ

bóng nước

nhảy cầu

lướt sóng

đua thuyền buồm

chèo thuyền

yoga

khiêu vũ

nhảy dù

cờ vua

đánh bài poker

bowling

múa ba lê

M
बीच वॉलीबॉल
bīch volībola

M
हैंडबॉल
haianḍabola

M
वॉलीबॉल
volībola

M
बेसबॉल
besabola

M
क्रिकेट
krikeṭa

F
रग्बी
ragbī

F
गोताखोरी
gotākhorī

M
वाटर पोलो
vāṭar polo

M
अमरीकी फुटबॉल
amarīkī fuṭabola

F
रोइंग
roianga

M
नौकायन
naukāyana

F
सर्फिंग
sarfaiaṅga

F
पैराशूटिंग
pairāshūṭiṅga

M
नृत्य
nṛutya

M
योग
yoga

F
बॉलिंग
bolianga

M
पोकर
pokara

M
शतरंज
shataranja

M
बैले
baile

Động vật

con lợn

con bò

con ngựa

con chó

con cừu

con khỉ

con mèo

con gấu

con gà

con vịt

con bướm

con ong

con cá

con nhện

con rắn

con hổ

con chuột

con thỏ

con sư tử

con lừa

con voi

M
घोड़ा
ghoḍaā

F
गाय
gāya

M
सूअर
sūara

M
बंदर
bandara

F
भेड़ा
bheḍa

M
कुत्ता
kuttā

M
मुर्गा
murgā

M
भालू
bhālū

F
बिल्ली
billī

F
मधुमक्खी
madhumakkhī

F
तितली
titalī

F
बत्तख
battakha

M
साँप
sāpa

F
मकड़ी
makaḍī

F
मच्छली
machhalī

M
खरगोश
kharagosha

M
चूहा
chūhā

M
बाघ
bāgha

M
हाथी
hāthī

M
गधा
gadhā

M
शेर
shera

con chim bồ câu

con bọ

con muỗi

con ruồi

con kiến

con cá voi

con cá mập

con cá heo

con ốc sên

con ếch

con gấu trúc

con gấu Bắc cực

con chó sói

con gấu túi

con chuột túi

con hươu cao cổ

con cáo

con hà mã

con dơi

con quạ

con thiên nga

M
मच्छर
machchhara

M
खटमल
khaṭamala

M
कबूतर
kabūtara

F
व्हेल
vhela

F
चींटी
chīanṭī

F
मक्खी
makkhī

M
घोंघा
ghoanghā

F
डॉल्फिन
ḍolfaina

F
शार्क
shārka

M
ध्रुवीय भालू
dhruvīya bhālū

M
पांडा
pāanḍā

M
मेंढक
meanḍhaka

M
कंगारू
kangārū

M
कोआला
koālā

M
भेड़िया
bheḍaiyā

M
दरियाई घोड़ा
dariyāī ghoḍaā

F
लोमड़ी
lomaḍaī

M
जिराफ़
jirāfa

M
हंस
hansa

M
काला कौआ
kālā kauā

M
चमगादड़
chamagāḍaḍa

con chim hải âu

con cú

con chim cánh cụt

con vẹt

con sâu bướm

con chuồn chuồn

con mực ống

con bạch tuộc

con cá ngựa

con hải cẩu

con sứa

con cua

con khủng long

con rùa cạn

con cá sấu

M
पेंगुइन
peanguina

M
उल्लू
ullū

M
सीगल
sīgala

F
ड्रैगनफ्लाई
ḍraiganafīā

F
इल्ली
illī

M
तोता
totā

M
समुद्री घोड़ा
samudrī ghoḍāā

M
ऑक्टोपस
ôkṭopasa

M
स्क्वीड
skvīḍa

M
केकड़ा
kekaḍāā

F
जेलिफ़िश
jelifaisha

F
सील
sīla

M
मगरमच्छ
magaramachchha

M
कछुआ
kachhuā

M
डायनासोर
ḍāyanāsora

Quốc gia

Châu Âu

Châu Á

Châu Mỹ

Châu Phi

Vương quốc Anh

Tây Ban Nha

Thụy sĩ

Ý

Pháp

Đức

Thái Lan

Singapore

Nga

Nhật Bản

Israel

Ấn Độ

Trung Quốc

Hoa Kỳ

Mexico

Canada

Chile

अमेरिका
amerikā

एशिया
eshiyā

यूरोप
yūropa

स्पेन
spena

यूनाइटेड किंगडम
yūnāiṭeḍ kiangaḍama

अफ्रीका
afrikā

फ्रांस
frāansa

इटली
iṭalī

स्विट्ज़रलैंड
sviṭjaralaianda

सिंगापुर
siangāpura

थाईलैंड
thāīlaianda

जर्मनी
jarmanī

इजराइल
ijarāila

जापान
jāpāna

रूस
rūsa

संयुक्त राज्य अमरीका
sanyukta rājya amarikā

चीन
chīna

इंडिया
iaṇḍiyā

चिली
chilī

कनाडा
kanāḍā

मेक्सिको
meksiko

Brazil

Argentina

Nam Phi

Nigeria

Ma Rốc

Libya

Kenya

Algeria

Ai Cập

New Zealand

Úc

दक्षिण अफ्रीका
dakṣhiṇ afrīkā

अर्जेन्टीना
arjeanṭinā

ब्राज़ील
brāzīla

लीबिया
lībiyā

मोरक्को
morakko

नाइजीरिया
nāijiriyā

मिस्र
misra

एलजीरिया
elajiriyā

केन्या
kenyā

ऑस्ट्रेलिया
ôṣṭreliyā

न्यूजीलैंड
nyūjīlaianda

Cơ thể

đầu

mũi

tóc

miệng

tai

mắt

bàn tay

bàn chân

tim

não

cổ

mông

vai

đầu gối

chân

tay

bụng

ngực

lưng

răng

lưỡi

M
बाल
bāla

F
नाक
nāka

M
सिर
sira

F
आँख
ākha

M
कान
kāna

M
मुंह
muanha

M
हृदय
hṛudaya

M
पैर
paira

M
हाथ
hātha

M
नितंब
nitanba

F
गर्दन
gardana

M
दिमाग
dimāga

F
टांग
ṭāanga

M
घुटना
ghuṭanā

M
कंधा
kandhā

M
स्तन
stana

M
पेट
peṭa

F
बांह
bāanha

F
जीभ
jibha

M
दांत
dāanta

F
पीठ
pīṭha

môi

ngón tay

ngón chân

dạ dày

phổi

gan

dây thần kinh

thận

ruột

trán

cằm

má
cơ thể

râu

ngón cái

ngón tay út

ngón tay đeo nhẫn

ngón tay giữa

ngón tay trỏ

móng tay

gót chân

xương sống

F
पैर की अंगुली
pair kī aangulī

F
उंगली
uangalī

M
होंठ
hoanṭha

M
यकृत
yakṛuta

M
फेफड़ा
fefaḍaā

M
पेट
peṭa

F
आंत
āanta

M
गुर्दा
gurdā

F
नस
nasa

M
गाल
gāla

F
ठोड़ी
ṭhoḍāī

M
माथा
māṭha

F
छोटी उंगली
chhoṭī uangalī

M
अंगूठा
aanguṭhā

F
दाढ़ी
dāḍhai

F
तर्जनी
tarjanī

F
बीच की उँगली
bīch kī ūgalī

F
अनामिका
anāmikā

F
रीढ़ की हड्डी
rīḍha kī haḍḍī

F
एड़ी
eḍāī

M
नाखून
nākhūna

cơ bắp

xương
cơ thể

bộ xương

xương sườn

đốt sống

bàng quang

tĩnh mạch

động mạch

âm đạo

tinh trùng

dương vật

tinh hoàn

M
कंकाल
kankāla

F
हड्डी
haḍḍī

F
मांसपेशी
māansapeshī

M
मूत्राशय
mūtrāshaya

M
कशेरुक
kasheruka

F
पसली
pasalī

F
योनि
yoni

F
धमनी
dhamanī

F
शिरा
shirā

M
अंडकोष
aṇḍakoṣha

M
लिंग
lianga

M
शुक्राणु
shukrāṇu

Ngôi nhà

cửa

nhà bếp

phòng tắm

phòng khách

phòng ngủ

vườn

gara

tường

tầng hầm

nhà vệ sinh
nhà ở

cầu thang

mái nhà

cửa sổ
tòa nhà

dao

tách

ly

đĩa

cốc

thùng rác

tô

bàn
văn phòng

M
स्नानघर
snānaghara

M
रसोईघर
rasoīghara

M
दरवाजा
daravājā

M
बगीचा
bagīchā

M
शयनकक्ष
shayanakakṣha

M
बैठक कक्ष
baiṭhak kakṣha

M
तहखाना
tahakhānā

F
दीवार
dīvāra

M
गेराज
gerāja

F
छत
chhata

F
सीढ़ियां
sīḍhiyāan

M
शौचालय
shauchālaya

M
कप
kapa

M
चाकू
chākū

F
खिड़की
khiḍakī

M
कप
kapa

F
प्लेट
pleṭa

M
कांच
kāancha

F
डेस्क
ḍeska

M
कटोरा
kaṭorā

M
कचरे का डब्बा
kachare kā ḍabbā

giường

gương

vòi hoa sen

ghế sofa

ảnh

đồng hồ

bàn
nhà

ghế
nhà

hàng xóm

thang máy

ban công

gác xép

ống khói

muỗng gỗ

đũa

bộ dao nĩa

muỗng

nĩa

cái vá

nồi

chảo

M
शावर
shāvara

M
आईना
āīnā

M
बिस्तर
bistara

F
घड़ी
ghaḍāī

M
चित्र
chitra

M
सोफ़ा
sofaā

M
पड़ोसी
paḍaosī

F
कुर्सी
kursī

F
मेज
meja

F
अटारी
aṭārī

F
बालकनी
bālakani

F
लिफ्ट
liṭṭa

F
चॉपस्टिक
chopastika

F
लकड़ी की चम्मच
lakaḍāī kī chammacha

F
चिमनी
chimanī

M
कांटा
kāantā

M
चम्मच
chammacha

F
कटलरी
kaṭalārī

F
कड़ाही
kaḍāāhī

M
मटका
maṭakā

M
करछुल
karachhula

bóng đèn

giá sách

rèm

nệm

gối

chăn

kệ

ngăn kéo

tủ quần áo

xô

chổi

cái cân

giỏ đựng đồ giặt

bồn tắm

khăn tắm
to lớn

xà phòng

giấy vệ sinh

khăn tắm
nhỏ bé

bồn rửa mặt

cái thang

hộp thư

M
परदा
paradā

F
बुकशेल्फ़
bukashelfa

M
लाइट बल्ब
lāiṭ balba

M
कंबल
kanbala

M
तकिया
takiyā

M
गद्दा
gaddā

F
अलमारी
alamārī

F
दराज
darāja

F
शेल्फ
shelfa

M
स्केल
skela

M
झाड़ू
zāḍaū

F
बाल्टी
bālṭī

F
नहाने का तौलिया
nahāne kā tauliyā

M
बाथटब
bāthaṭaba

F
कपड़े धोने की टोकरी
kapaḍae dhone kī ṭokarī

M
तौलिया
tauliyā

M
टॉयलेट पेपर
ṭoyalet pepara

M
साबुन
sābuna

M
मेलबॉक्स
melaboksa

F
सीढ़ी
sīḍhāī

M
बेसिन
besina

hàng rào



M
बाड़
bāḍa

Thức ăn

trứng

phô mai

sữa

cá

thịt

xương
món ăn

dầu

bánh mì

đường
món ăn

sô cô la

kẹo

bánh bông lan

nước

cà phê

trà

bia

rượu nho

sa lát

súp

món tráng miệng

bữa ăn sáng

M
दूध
dūdha

F
चीज़
chīja

M
अंडा
aanḍā

F
हड्डी
haḍḍī

M
मांस
māansa

F
मछली
machhalī

F
चीनी
chīnī

F
ब्रेड
breḍa

M
तेल
tela

M
केक
keka

F
कैंडी
kaianḍī

M
चॉकलेट
chokaleṭa

F
चाय
chāya

F
कॉफी
kofaī

M
पानी
pānī

M
सलाद
salāda

F
वाइन
vāina

F
बीयर
bīyara

M
सुबह का नाश्ता
subah kā nāshṭā

F
मिठाई
miṭhāī

M
सूप
sūpa

bữa trưa

bữa tối

pizza

kem

bơ

sữa chua

cá ngừ

cá hồi

giăm bông

thịt ba rọi

xúc xích

thịt gà tây

thịt gà

thịt bò

thịt heo

thịt cừu

bí ngô

nấm

nấm cục

tỏi

tỏi tây

M
पिज्जा
pijajā

M
रात का खाना
rāt kā khānā

M
दोपहर का भोजन
dopahar kā bhojana

M
दही
dahī

M
मक्खन
makkhana

F
आइसक्रीम
āisakrīma

M
हैम
haima

F
सामन मछली
sāman machhalī

F
टूना मछली
ṭūnā machhalī

F
टर्की
ṭarkī

M
सॉसेज
soseja

M
बेकन
bekana

M
सुअर का मांस
suar kā mānsa

M
गौमांस
gaumānsa

M
मुर्ग
murga

M
मशरूम
masharūma

M
कद्दू
kaddū

M
गोश्त
goshta

M
हरा प्याज
harā pyāja

M
लहसुन
lahasuna

M
कुकुरमुत्ता
kukuramuttā

gừng

cà tím

khoai lang

cà rốt

dưa chuột

ớt

ớt chuông

củ hành

khoai tây

bông cải trắng

bắp cải

bông cải xanh

xà lách

rau chân vịt

tre

ngô

cần tây

đậu Hà Lan

hạt đậu

quả lê

quả táo

M
शकरकंद
shakarakanda

M
बैंगन
baiangana

F
अदरक
adaraka

F
मिर्च
mircha

M
खीरा
khīrā

F
गाजर
gājara

M
आलू
ālū

M
प्याज
pyāja

F
शिमला मिर्च
shimalā mircha

F
ब्रोकोली
brokolī

F
पत्ता गोभी
pattā gobhī

F
फूलगोभी
fūlagobhī

M
बांस
bāansa

F
पालक
pālaka

M
सलाद
salāda

F
मटर
maṭara

M
अजमोदा
ajamodā

M
मक्का
makkā

M
सेब
seba

F
नाशपाती
nāshapātī

F
सेम
sema

quả ô liu

quả sung

quả chà là

quả dừa

quả hạnh nhân

hạt phỉ

đậu phộng

quả chuối

quả xoài

quả kiwi

quả bơ

quả dưa

dưa hấu

quả nho

dưa gang

quả mâm xôi

quả việt quất

quả dâu tây

quả anh đào

quả mận

quả mơ

F
खजूर
khajūra

M
अंजीर
aanjīra

M
जैतून
jaitūna

M
हेज़लनट
hejalanāṭa

M
बादाम
bādāma

M
नारियल
nāriyala

M
आम
āma

M
केला
kelā

F
मूंगफली
mūangafalī

M
अनन्नास
anannāsa

M
एवोकैडो
evokaiḍo

F
कीवी
kīvī

M
खरबूजा
kharabūjā

M
अंगूर
aangūra

M
तरबूज
tarabūja

F
स्ट्रॉबेरी
sṭroberī

F
ब्लूबेरी
blūberī

F
रसभरी
rasabhārī

F
खुबानी
khubānī

M
आलूबुखारा
ālūbukhārā

F
चेरी
cherī

quả đào

quả chanh

quả bưởi

quả cam

cà chua

bạc hà

sả

quế

vani

muối

tiêu

cà ri

thuốc lá
thực vật

đậu hũ

giấm

mì sợi

sữa đậu nành

bột mì

gạo

yến mạch

lúa mì

M
वर्जित फल
varjit fala

M
नींबू
nīānbū

M
आड़ू
āḍū

M
पुदीना
pudīnā

M
टमाटर
ṭamāṭara

M
संतरा
santarā

M
वनीला
vanīlā

F
दालचीनी
dālachīnī

M
लेमनयास
lemanagrāsa

F
करी
karī

F
मिर्च
mircha

M
नमक
namaka

M
सिरका
sirakā

M
टोफू
ṭofū

M
तंबाकू
tanbākū

M
आटा
āṭā

M
सोया दूध
soyā dūdha

M
नूडल
nūḍala

M
गेहूँ
gehū

M
जई
jaī

M
चावल
chāvala

đậu nành

hạt

mật ong

mứt

kẹo cao su

bánh kẹp

bánh quy

bánh pudding

bánh muffin

bánh rán vòng

nước tăng lực

nước cam

nước táo

sữa lắc

coca cola

sô cô la nóng

rượu cocktail

rượu rum

rượu whisky

rượu vodka

thực đơn

M
शहद
shahada

M
अखरोट
akharoṭa

M
सोया
soyā

M
पैनकेक
painakeka

M
च्यूइंग गम
chyūianga gama

M
मुरब्बा
murabbā

M
मफ़िन
mafina

F
पुडिंग
puḍianga

F
कुकी
kukī

M
संतरे का रस
santare kā rasa

M
ऊर्जा पेय
ūrjā peya

M
डोनट
ḍonaṭa

M
कोक
koka

M
मिल्कशेक
milkasheka

M
सेब का रस
seb kā rasa

F
रम
rama

F
कॉकटेल
kokaṭela

M
हॉट चॉकलेट
hoṭ chokaḷeṭa

M
मेन्यू
menyū

F
वोडका
voḍakā

F
व्हिस्की
vhiskī

hải sản

mì Ý

sushi

bắp rang bơ

khoai tây lát mỏng

cánh gà

khoai tây chiên

mù tạt

sốt mayonnaise

nước sốt cà chua

bánh mì kẹp

bánh mì kẹp xúc xích

bánh burger

F
सुशी
sushī

M
स्पघेटी
spaghetī

M
समुद्री भोजन
samudrī bhojana

M
चिकन विंग्स
chikan viangsa

F
चिप्स
chipsa

M
पॉपकॉर्न
popakorna

M
मेयोनेज़
meyoneja

F
सरसों
sarasoan

M
फ्रेंच फ्राइज़
freancha frāija

M
हॉट डॉग
hoṭ ḍoga

M
सैंडविच
saiaṇḍavicha

M
टमाटर सॉस
ṭamāṭar sosa

M
बर्गर
bargara

Trường học

sách

thư viện

bài tập về nhà

bài thi

bài học

khoa học

lịch sử

nghệ thuật

cây bút

bút chì

thứ nhất

thứ hai
2

thứ ba
3

thứ tư
4

nghiên cứu

bằng cấp

sân thể thao

từ điển

học kì

sổ tay

hình học

M
गृहकार्य
gruhakārya

M
पुस्तकालय
pustakālaya

F
किताब
kitāba

M
विज्ञान
vijnyāna

M
पाठ
pāṭha

F
परीक्षा
parīkṣhā

F
कलम
kalama

F
कला
kalā

M
इतिहास
itihāsa

दूसरा
dūsarā

प्रथम
prathama

F
पेंसिल
peansila

M
अनुसंधान
anusandhāna

चौथा
chauthā

तीसरा
tīsarā

M
शब्दकोश
shabdakosha

M
खेल का मैदान
khel kā maidāna

F
डिग्री
ḍigrī

F
ज्यामिति
jyāmiti

F
नोटबुक
noṭabuka

F
अवधि
avadhi

chính trị học

triết học

kinh tế học

giáo dục thể chất

sinh học

toán học

địa lý

văn học

hóa học

vật lý

cải thước

cục tẩy

cái kéo

băng dính

keo dán

bút bi

kẹp giấy

3%

100%

0%

mét khối

M
अर्थशास्त्र
arthashāstra

M
दर्शनशास्त्र
darshanashāstra

F
राजनीति
rājanīti

M
गणित
gaṇita

M
जीवविज्ञान
jīvavijnyāna

F
शारीरिक शिक्षा
shārīrik shikṣhā

M
रसायन विज्ञान
rasāyan vijnyāna

M
साहित्य
sāhitya

M
भूगोल
bhūgola

M
रबर
rabara

M
रूलर
rūlara

M
भौतिक विज्ञान
bhautik vijnyāna

F
गोंद
goanda

M
चिपकने वाला टेप
chipakane vālā ṭepa

F
कैंची
kaianchī

तीन प्रतिशत
tīn pratishata

F
पेपर क्लिप
pepar klipa

M
बॉल पेन
bol pena

M
घन मीटर
ghan mīṭara

शून्य प्रतिशत
shūnya pratishata

शत प्रतिशत
shat pratishata

mét vuông

dặm

mét

mi-li-mét

xen-ti-mét

đề-xi-mét

phép cộng

phép trừ

phép nhân

phép chia

diện tích

thể tích

hình chữ nhật

hình vuông

tam giác

hình tròn

lít

mililít

tấn

kilôgam

gram

M
मीटर
mīṭara

M
मील
mīla

M
वर्ग मीटर
varga mīṭara

M
डेसीमीटर
ḍesīmīṭara

M
सेंटीमीटर
seanṭīmīṭara

M
मिलीमीटर
milīmīṭara

M
गुणन
guṇana

M
घटाव
ghaṭāva

M
जोड़
joḍa

M
आयतन
āyatana

M
क्षेत्र
kṣhetra

M
विभाजन
vibhājana

M
त्रिकोण
trikoṇa

M
वर्ग
varga

M
आयत
āyata

M
मिलीलीटर
mililīṭara

M
लीटर
līṭara

M
वृत्त
vṛutta

M
ग्राम
grāma

M
किलोग्राम
kilogrāma

M
टन
ṭana

nam châm

kính hiển vi

cái phễu

phòng thí nghiệm

bài giảng

M
कीप
kīpa

M
माइक्रोस्कोप
māikroskopa

M
चुंबक
chuanbaka

M
व्याख्यान
vyākhyāna

F
प्रयोगशाला
prayogashālā

Thiên nhiên

tro

lửa

kim cương

mặt trăng

mặt trời

ngôi sao

hành tinh

bờ biển
biển

hồ

rừng

sa mạc

đồi núi

đá
danh từ

con sông

thung lũng

núi

đảo

đại dương

biển

băng

tuyết

M
हीरा
hīrā

F
आग
āga

F
राख
rākha

M
तारा
tārā

M
सूरज
sūraja

M
चंद्रमा
chandramā

F
झील
zīla

M
तट
taṭa

M
ग्रह
graha

F
पहाड़ी
pahāḍāī

M
रेगिस्तान
registāna

M
जंगल
jangala

F
घाटी
ghāṭī

F
नदी
nadī

F
चट्टान
chaṭṭāna

M
महासागर
mahāsāgara

M
द्वीप
dvīpa

M
पर्वत
parvata

M
हिमपात
himapāta

F
बर्फ
barfa

M
समुद्र
samudra

bão táp

mưa

gió

cây

cỏ

hoa hồng

hoa

kim loại

đất

dung nham

than

cát

đất sét

tên lửa

vệ tinh

thiên hà

tiểu hành tinh

lực địa

đường Xích đạo

Nam cực

Bắc cực

F
हवा
havā

F
बारिश
bārisha

F
आंधी
āandhī

M
गुलाब
gulāba

F
घास
ghāsa

M
पेड़
peḍa

F
मिट्टी
mittī

F
धातु
dhātu

M
फूल
fūla

F
रेत
reta

M
कोयला
koyalā

M
लावा
lāvā

M
उपग्रह
upagraha

M
रोकेट
rokeṭa

F
चिकनी मिट्टी
chikanī mittī

M
महाद्वीप
mahādvīpa

M
क्षुद्र ग्रह
kṣhudra graha

F
आकाशगंगा
ākāshagangā

M
उत्तरी ध्रुव
uttarī dhruva

M
दक्षिणी ध्रुव
dakṣhiṇī dhruva

F
भूमध्य रेखा
bhūmadhya rekhā

sưởi

rừng nhiệt đới

hang

thác nước

bờ biển
con sông

sông băng

động đất

miệng núi lửa

núi lửa

khí quyển

lũ lụt

sương mù
danh từ

cầu vồng

tiếng sấm

tia chớp

cơn dông

nhiệt độ

bão nhiệt đới

bão

mây

cành cây

F
गुफा
gufā

M
वर्षावन
varṣhāvana

F
धारा
dhārā

M
हिमनद
himanada

M
किनारा
kinārā

M
झरना
zaranā

M
ज्वालामुखी
jvālāmukhī

M
ज्वालामुखी विवर
jvālāmukhī vivara

M
भूकंप
bhūkanpa

M
कोहरा
koharā

F
बाढ़
bāḍha

M
वायुमंडल
vāyumaṇḍala

F
आकाशीय बिजली
ākāshīya bijalī

F
गड़गड़ाहट
gaḍagaḍaāhaṭa

M
इंद्रधनुष
iandradhanuṣha

F
आंधी
āandhī

M
तापमान
tāpamāna

M
आंधी तूफान
āandhī tūfāna

F
डाली
ḍālī

M
बादल
bādala

M
तूफान
tūfāna

lá cây

rễ cây

thân cây

hạt giống

nhựa

cacbon đioxit

nguyên tử

sắt

ôxy

vàng

bạc

M
तना
tanā

F
जड़
jaḍa

F
पत्ती
pattī

M
कार्बन डाइआक्साइड
kārbān ḍāiāksāiḍa

M
प्लास्टिक
plāṣṭika

M
बीज
bīja

F
ऑक्सीजन
ōksījāna

M
लोहा
lohā

M
परमाणु
paramāṇu

F
चांदी
chāandī

M
सोना
sonā

Giao thông

xe hơi

xe buýt

xe lửa

ga xe lửa

trạm dừng xe buýt

máy bay

tàu

xe tải

xe đạp

xe mô tô

xe taxi

đèn giao thông

bãi đậu xe

đường
xe hơi

ắc quy

động cơ
xe hơi

túi khí

vô-lăng

dây an toàn

lốp xe

cốp sau

F
रेल गाड़ी
rel gāḍāī

F
बस
basa

F
कार
kāra

M
विमान
vimāna

M
बस स्टॉप
bas sṭōpa

M
रेलवे स्टेशन
relave sṭeshana

F
साइकिल
sāikila

F
लॉरी
lorī

M
जहाज
jahāja

F
ट्रैफिक लाइट
ṭraifik lāiṭa

F
टैक्सी
ṭaiksī

F
मोटरसाइकिल
moṭarasāikila

F
बैटरी
baiṭarī

F
सड़क
saḍaka

M
कार पार्क
kāra pāṛka

M
स्टीयरिंग व्हील
sṭīyariṅga vḥīla

M
एयरबैग
eyarabaiga

F
मोटर
moṭara

F
पीछे की डिक्की
pīchhe kī ḍikkī

M
टायर
ṭāyara

M
सीट बेल्ट
sīt belṭa

máy bán vé

phòng bán vé

tàu điện ngầm

tàu cao tốc

đầu máy

xe điện

xe buýt trường học

xe buýt nhỏ

sân bay

hãng hàng không

máy bay trực thăng

hạng nhất

hạng phổ thông

hạng thương gia

áo phao

công ten nơ

tàu ngầm

tàu du lịch

tàu chở hàng

du thuyền

phà

F
भूमिगत रेल
bhūmigat rela

M
टिकट दफ्तर
ṭikaṭ daftara

F
टिकट वेंडिंग मशीन
ṭikaṭ veaṇḍianga mashīna

F
ट्राम
ṭrāma

M
लोकोमोटिव
lokomotiṽa

F
उच्च गति ट्रेन
uchcha gati ṭrena

M
हवाई अड्डा
havāi aḍḍā

F
छोटी बस
chhoṭī basa

F
स्कूल बस
skūl basa

F
प्रथम श्रेणी
pratham shreṇī

M
हेलीकॉप्टर
helikoptara

F
एयरलाइन
eyaralāina

M
जीवन रक्षक जैकेट
jīvan rakṣhak jaikeṭa

M
बिजनेस क्लास
bijanes klāsa

M
इकॉनमी क्लास
ikonamī klāsa

M
कूज जहाज
krūj jahāja

F
पनडुब्बी
panaḍubbī

M
कंटेनर
kaṇṭenara

F
यात्री नौका
yātrī naukā

F
नौका
naukā

M
कंटेनर जहाज
kaṇṭenar jahāja

hải cảng

xuồng cứu sinh

ra đa

đèn đường

vĩa hè

trạm xăng

công trường

vạch qua đường

tắc đường

đường cao tốc

xe tăng

máy xúc

máy kéo

rơ-móc

xe tay ga

xe cáp treo

M
राडार
rādāra

F
जीवन नौका
jīvan naukā

M
बंदरगाह
bandaragāha

M
पेट्रोल स्टेशन
petrol sṭeshana

M
फुटपाथ
fuṭapātha

F
स्ट्रीट लाइट
sṭrīt lāiṭa

M
ट्रैफ़िक जाम
ṭraifaik jāma

M
पैदल चलने वालों का मार्ग
paidal chalne vāloan kā mārga

M
निर्माण स्थल
nirmāṇ sṭhala

F
खोदक मशीन
khodak mashīna

M
टैंक
ṭaianka

M
मोटर वे
moṭar ve

M
मोटर स्कूटर
moṭar skūṭara

M
ट्रेलर
ṭrelara

M
ट्रैक्टर
ṭraikṭara

F
केबल कार
kebal kāra

Thành phố

bệnh viện

trường học

nhà ở

hóa đơn

chợ

siêu thị

căn hộ

trường đại học

nông trại

nhà thờ

nhà hàng

quán bar

phòng thể dục

công viên

nhà vệ sinh
đại cương

bản đồ

xe cứu thương

cảnh sát
đại cương

lính cứu hỏa
đại cương

quốc gia

ngoại ô

M
मकान
makāna

M
विद्यालय
vidyālaya

M
अस्पताल
aspatāla

M
सुपरमार्केट
suparamārkeṭa

M
बाजार
bājāra

M
बिल
bila

M
खेत
kheta

M
विश्वविद्यालय
vishvavidyālaya

M
फ्लैट
flaiṭa

M
बार
bāra

M
रेस्टोरेंट
reṣṭoreanṭa

M
चर्च
charcha

M
शौचालय
shauchālaya

M
पार्क
pārka

M
जिम
jima

F
पुलिस
pulisa

F
एम्बुलेंस
embuleansa

M
नक्शा
nakshā

M
उपनगर
upanagara

M
देश
desha

M
दमकल
damakala

ngôi làng

bảo hành

trung tâm mua sắm

tiệm thuốc

tòa nhà chọc trời

lâu đài

đại sứ quán

giáo đường Do Thái

ngôi đền

nhà máy

nhà thờ Hồi giáo

tòa thị chính

bưu điện

đài phun nước

câu lạc bộ đêm

băng ghế

sân golf

sân bóng đá

hồ bơi
tòa nhà

sân quần vợt

thông tin du lịch

M
शॉपिंग मॉल
shopianga mola

F
वारंटी
vāranṭī

M
गाँव
gāva

M
किला
kilā

F
गगनचुंबी इमारत
gaganachuanbī imārata

F
फार्मेसी
fārmesī

M
मंदिर
mandira

M
आराधनालय
ārāadhanālaya

M
दूतावास
dūtāvāsa

M
टाउन हॉल
ṭāun hola

F
मस्जिद
masjida

F
फैक्ट्री
faikṭrī

M
नाइट क्लब
nāiṭ klaba

M
फव्वारा
favvārā

M
पोस्ट ऑफिस
poṣṭa ôfisa

M
फुटबॉल स्टेडियम
fuṭabol ṣṭeḍiyama

M
गोल्फ कोर्स
golfa korsa

F
बेंच
beancha

F
पर्यटक सूचना
paryaṭak sūchanā

M
टेनिस कोर्ट
ṭenis koṛṭa

M
स्विमिंग पूल
svimianga pūla

sòng bạc

phòng triển lãm nghệ thuật

bảo tàng

công viên quốc gia

quà lưu niệm

thủy cung

trượt nước

tàu lượn siêu tốc

công viên nước

vườn bách thú

sân chơi

cửa thoát hiểm
tòa nhà

chuông báo cháy

bình cứu hỏa

đồn cảnh sát

tiểu bang

khu vực

thủ đô

M
संग्रहालय
sangrahālaya

F
आर्ट गैलरी
ārṭa gailarī

M
कैसीनो
kaisīno

M
मछलीघर
machhalīghara

F
स्मारिका
smārikā

M
राष्ट्रीय उद्यान
rāṣṭhriya udyāna

M
वाटर पार्क
vāṭar pārka

M
रोलर कॉस्टर
rolar koṣṭara

F
पानी की फिसलपट्टी
pānī kī fisalapṭṭī

M
आपातकालीन विकास
āpātakālīn nikāsa

M
खेल का मैदान
khel kā maidāna

M
चिड़ियाघर
chīḍaiyāghara

M
पुलिस स्टेशन
pulis ṣṭeshana

M
आग बुझाने का यंत्र
āg buzāne kā yantra

M
फायर अलार्म
fāyar alārma

F
राजधानी
rājadhānī

M
क्षेत्र
kṣhetra

M
राज्य
rājya

Bệnh viện

tai nạn

bệnh nhân

phẫu thuật

viên thuốc

sốt

ho

phòng cấp cứu

khoa hồi sức tích cực

phòng chờ

thuốc aspirin

thuốc ngủ

ngày hết hạn

liều lượng

si-rô ho

tác dụng phụ

insulin

bột

viên nhộng

vitamin

thuốc giảm đau

kháng sinh

F
शल्य चिकित्सा
shalya chikitsā

M
मरीज
marīja

F
दुर्घटना
durghaṭanā

F
खाँसी
khāsī

M
बुखार
bukhāra

F
गोली
golī

M
प्रतीक्षालय
pratīkṣhālaya

M
इंटेंसिव केयर यूनिट
iaṇṭeansiv keyar yūniṭa

M
आपातकालीन कक्ष
āpātakālīn kakṣha

F
समाप्ति तिथि
samāpti tithi

F
नींद की गोली
nīanda kī golī

M
एस्पिरिन
espirina

M
दुष्प्रभाव
duṣṭprabhāva

M
खाँसी का सिरप
khāsī kā sirapa

F
खुराक
kharāka

M
कैप्सूल
kaipsūla

M
पाउडर
pāuḍara

M
इंसुलिन
iansulina

F
एंटीबायोटिक दवाओं
eaṇṭībāyoṭik davāoan

M
दर्द निवारक
darda nivāraka

M
विटामिन
viṭāmīna

vi khuẩn

vi rút

đau tim

tiêu chảy

tiểu đường

đột quỵ

hen suyễn

ung thư

cúm

đau răng

cháy nắng

viêm họng

đau bụng

nhiễm trùng

dị ứng

chuồn rút

đau đầu

ống tiêm

nặng

chụp X quang

máy siêu âm

M
हृदयाघात
hṛudayāghāta

M
विषाणु
viṣhāṇu

M
जीवाणु
jīvāṇu

M
आघात
āghāta

M
मधुमेह
madhumeha

M
दस्त
dasta

M
फ़लू
falū

M
कैंसर
kaiansara

M
दमा
damā

F
गले में खराश
gale mean kharāsha

F
धूप की कालिमा
dhūp kī kālimā

M
दाँत दर्द
dāt darda

F
एलर्जी
elarjī

M
संक्रमण
sankramaṇa

M
पेट दर्द
peṭ darda

F
सिरिज
sirianja

M
सरदर्द
saradarda

F
ऐंठन
aianṭhana

F
अल्ट्रासाउंड मशीन
alṭrāsāuandā mashīna

F
एक्स-रे तस्वीर
eksa-re tasvīra

F
बैसाखी
baisākhī

bó bột
nhỏ bé

xe lăn

bó bột
gãy xương

mạch

chấn thương

cấp cứu

chấn động

vết bỏng

gãy xương

thuốc tránh thai

thử thai

M
प्लास्टर
plāṣṭara

M
व्हीलचेयर
vhīlacheyara

M
प्लास्टर
plāṣṭara

M
आपातकालीन
āpātakālīna

F
चोट
choṭa

F
नाड़ी
nāḍāī

M
अस्थि-भंग
asthi-bhanga

M
जलने का घाव
jalane kā ghāva

M
मस्तिष्काघात
mastīṣhkāghāta

M
गर्भावस्था परीक्षण
garbhāvasthā parīkṣhaṇa

F
जन्म नियंत्रण की गोली
janma niyantraṇ kī golī

Nghề nghiệp

bác sĩ

y tá

cảnh sát
người

tổng thống

thuyền trưởng

thám tử

phi công

giáo sư

giáo viên

luật sư

thư ký

trợ lý

thẩm phán

quản lý

đầu bếp

tài xế taxi

tài xế xe buýt

người mẫu

nghệ sĩ

thủ tướng

dược sĩ

M
पुलिसवाला
pulisavālā

F
नर्स
narsa

M
चिकित्सक
chikitsaka

M
जासूस
jāsūsa

M
कप्तान
kaptāna

M
राष्ट्रपति
rāṣṭrapati

M
अध्यापक
adhyāpaka

M
प्रोफेसर
profaesara

M
पायलट
pāyalaṭa

M
सहायक
sahāyaka

F
सचिव
sachiva

M
वकील
vakīla

M
रसोइया
rasoiyā

M
प्रबन्धक
prabandhaka

M
न्यायाधीश
nyāyādhīsha

F
मॉडल
moḍala

M
बस चालक
bas chālaka

M
टैक्सी चालक
ṭaiksī chālaka

M
फार्मासिस्ट
fārmāsista

M
प्रधानमंत्री
pradhānamantrī

M
कलाकार
kalākāra

lính cứu hỏa
người

nha sĩ

doanh nhân

chính trị gia

lập trình viên

tiếp viên hàng không

nhà khoa học

giáo viên mầm non

kiến trúc sư

kế toán viên

tư vấn viên

công tố viên

tổng quản lý

vệ sĩ

chủ nhà

bồi bàn

nhân viên bảo vệ

bộ đội

ngư dân

nhân viên vệ sinh

thợ sửa ống nước

M
उद्यमी
udyamī

M
दंत चिकित्सक
danta chikitsaka

M
फायरफाइटर
fāyarafāiṭara

F
परिचारिका
parichārikā

M
प्रोग्रामर
progrāmara

M
राजनीतिज्ञ
rājanitigna

M
वास्तुकार
vāstukāra

F
बालवाड़ी शिक्षिका
bālavāḍāi shikṣhikā

M
वैज्ञानिक
vajnyānika

M
अभियोक्ता
abhiyoktā

M
सलाहकार
salāhakāra

M
लेखाकार
lekhākāra

M
मकान मालिक
makān mālika

M
अंगरक्षक
aangarakṣhaka

M
महाप्रबंधक
mahāprabandhaka

M
सैनिक
sainika

M
सुरक्षा कर्मी
surakṣhā karmī

M
वैटर
veṭara

M
प्लम्बर
plambara

M
सफाईकर्मी
safāikarmī

M
मछुआरा
machhuārā

thợ điện

nông dân

lễ tân

người đưa thư

thu ngân

thợ làm tóc

tác giả

nhà báo

nhiếp ảnh gia

nhân viên cứu hộ

ca sĩ

nhạc sĩ

diễn viên

phóng viên

huấn luyện viên

trọng tài

M
रिसेप्शनिस्ट
risepshanisṭa

M
किसान
kisāna

M
बिजली मिस्त्री
bijalī mīstrī

M
नाई
nāī

M
कैशियर
kaishiyara

M
डाकिया
ḍākiyā

M
फोटोग्राफर
foṭogrāfara

M
पत्रकार
patrakāra

M
लेखक
lekhaka

M
संगीतकार
sangītakāra

M
गायक
gāyaka

M
जीवनरक्षक
jīvanarakṣhaka

M
कोच
kocha

M
रिपोर्टर
ripoṭara

M
अभिनेता
abhinetā

M
रेफरी
refarī

Kinh doanh

tiền

văn phòng

áp lực

bảo hiểm

nhân viên
công ty

bộ phận

lương

địa chỉ

lá thư

số điện thoại

url

địa chỉ email

trang mạng

thư điện tử

chữ ký

thua lỗ

lợi nhuận

khách hàng

số tiền

thẻ tín dụng

mật khẩu

M
तनाव
tanāva

M
कार्यालय
kāryālaya

M
पैसे
paise

M
विभाग
vibhāga

M
कर्मचारी
karmachārī

M
बीमा
bīmā

M
पत्र
patra

M
पता
patā

M
वेतन
vetana

M
ईमेल पता
īmel patā

M
यूआरएल
yūāraela

M
टेलीफोन नंबर
ṭelīfon nanbara

M
हस्ताक्षर
hastākṣhara

F
ईमेल
īmela

F
वेबसाइट
vebasāiṭa

M
ग्राहक
grāhaka

M
लाभ
lābha

M
नुकसान
nukasāna

M
पासवर्ड
pāsavarḍa

M
क्रेडिट कार्ड
kredīṭ kārḍa

F
रकम
rakama

máy rút tiền

thuế

phòng họp

danh thiếp

công nghệ thông tin

nhân sự

bộ phận pháp lý

kế toán

tiếp thị

bán hàng

đồng nghiệp

người sử dụng lao động

nhân viên
người

chú thích

thuyết trình

bìa cứng

con dấu cao su

máy chiếu

bưu kiện

con tem

phong bì

M
सभा कक्ष
sabhā kakṣha

M
कर
kara

F
नकदी मशीन
nakadī mashīna

M
मानव संसाधन
mānav sansādhana

M
आईटी
āitī

M
बिजनेस कार्ड
bijanes kārḍa

M
विपणन
vipaṇana

M
लेखांकन
lekhāankana

M
कानूनी विभाग
kānūnī vibhāga

M
नियोक्ता
niyoktā

M
सहकर्मि
sahakarmī

F
बिक्री
bikrī

F
प्रस्तुति
prastuti

M
नोट
noṭa

M
कर्मचारी
karmachārī

M
प्रोजेक्टर
projekṭara

M
रबर स्टॉप
rabar sṭānpa

M
फ़ोल्डर
faolḍara

M
लिफाफा
lifāfā

M
स्टैम्प
sṭaimpa

M
पार्सल
pārsala

trình duyệt

đầu tư

sàn giao dịch chứng khoán

tiền giấy

tiền xu

tiền lãi

khoản vay

số tài khoản

tài khoản ngân hàng

M
शेयर बाजार
sheyar bājāra

M
निवेश
nivesha

M
ब्राउज़र
brāujara

M
ब्याज
byāja

M
सिक्का
sikkā

M
नोट
noṭa

M
बैंक खाता
baianka khātā

F
खाता संख्या
khātā sankhyā

M
ऋण
ṛuṇa

Thiết bị

điện thoại

bộ tivi

máy ảnh

đài radio

quạt

máy điều hòa

máy pha cà phê

máy nướng bánh mì

máy hút bụi

máy sấy tóc

ấm đun nước

máy rửa chén

bếp điện

lò nướng

lò vi sóng

tủ lạnh

máy giặt

điều khiển từ xa

tai nghe

chuột

bàn phím

M
कैमरा
kaimarā

M
टीवी सेट
ṭīvī seṭa

M
टेलीफोन
ṭelīfona

M
एयर कंडीशनर
eyar kanḍīshanara

M
पंखा
pankhā

M
रेडियो
reḍiyo

M
वैक्यूम क्लीनर
vaikyūm klīnara

M
टोस्टर
ṭoṣṭara

F
कॉफी मशीन
kofī mashīna

F
बर्तन धोने की मशीन
bartan dhone kī mashīna

F
केतली
ketalī

M
हेयर ड्रायर
heyar ḍrāyara

M
माइक्रोवेव
māikroveva

M
ओवन
ovana

M
कुकर
kukara

M
रिमोट कंट्रोल
rimoṭ kanṭṛola

F
वॉशिंग मशीन
voshianga mashīna

M
फ्रिज
frija

M
कीबोर्ड
kīborḍa

M
माउस
māusa

M
ईयरफोन
īyarafona

ổ cứng

thanh USB

máy quét

máy in

màn hình

máy tính xách tay

rô bốt

loa

M
स्कैनर
skainara

M
यूएसबी स्टिक
yūesabī sṭika

F
हार्ड ड्राइव
hārḍa ḍrāiva

M
लैपटॉप
laipaṭōpa

F
स्क्रीन
skrīna

M
मुद्रक
mudraka

M
लाउडस्पीकर
lāuḍaspīkara

M
रोबोट
roboṭa